| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT
Ngày 18-7-2024
*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trịnh Thị Thu Lan
*Các Thẩm phán*: Ông Trần Mười
Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2024/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh N – sinh năm 1996; cư trú tại thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tuấn Đ – sinh năm 1994; cư trú tại thôn x, xã N, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà L; cư trú tại thôn y, xã N, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà T – sinh năm 1969; cư trú tại thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chị T1 – sinh năm 1991; cư trú tại thôn 4, xã C, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông L1 – sinh năm 1966 và bà C – sinh năm 1970; cư trú tại thôn x, xã N, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

(Chị Nguyễn Thị Thanh N, anh Nguyễn Tuấn Đ, bà T, chị T1, ông L1, bà C có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/3/2023; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Tuấn Đ sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã N, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 16/01/2020. Thời gian đầu, vợ chồng sống với nhau vui vẻ, hạnh phúc đến tháng 6/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ ham chơi, không lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình, mặc dù chị đã nhiều lần khuyên B nhưng anh Đ vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ tháng 10/2021 đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, hôn nhân không hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống với nhau, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tuấn Đ.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Tuấn Gia B - sinh ngày 28/10/2020, hiện cháu B đang ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B; yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu B 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: 01 máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451, trị giá 37.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia tài sản chung; anh Đ sẽ nhận hiện vật và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị số tiền 18.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ bà L 8.000.000 đồng; nợ chị T1 10.000.000 đồng; nợ bà T 25.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh Đ trả cho bà L 8.000.000 đồng; trả cho chị T1 10.000.000 đồng và trả cho bà T 3.500.000 đồng; số tiền nợ còn lại của bà T 21.500.000 đồng, chị sẽ trả.

** Tại bản tự khai đề ngày 26/6/2023; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Tuấn Đ trình bày:*

Anh thống nhất với trình bày của chị Nguyễn Thị Thanh N về quan hệ hôn nhân, nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau nên thường hay tranh cãi, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không có hạnh phúc. Nay, chị N yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung như chị N trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị N không có tài sản chung. Máy cắt lúa hiệu Kubota 451 là của cha, mẹ anh nên anh không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của chị N.

Về nợ chung: Nợ bà L 8.000.000 đồng; nợ chị T1 10.000.000 đồng như chị N trình bày là đúng; riêng số tiền nợ của bà T là 5.000.000 đồng, không phải 25.000.000 đồng như chị N trình bày. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị N trả toàn bộ số tiền nợ trên.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L1, bà C trình bày:* Ông, bà là cha, mẹ đẻ của anh Nguyễn Tuấn Đ. Thực tế có 01 máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451; máy này được mua lại của người khác vào năm 2021; anh Đ là người trực tiếp đi mua máy và ký giấy tờ mua bán với chủ cũ nhưng tiền mua máy là của ông, bà; anh vợ của anh Đ làm nghề sửa máy nên biết có người bán và đặt vấn đề mua máy để tạo điều kiện cho vợ chồng anh Đ làm ăn nên ông, bà thống nhất chi tiền mua máy để anh Đ làm thêm, tăng thu nhập nhưng ông, bà không cho máy mà chỉ để cho anh Đ làm kiếm tiền nuôi con. Ông, bà xác Đ máy gặt liên hợp hiệu Kubota 451 là của ông, bà vì ông, bà là người trả tiền mua máy. Hiện tại máy đang được B quản tại nhà ông, bà. Việc chị N cho rằng máy gặt nói trên là tài sản chung của chị N và anh Đ là không đúng. Ông, bà đề nghị Tòa án xem xét, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, bà T, chị T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy Đ của pháp luật, nhưng bà L, bà T, chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có ý kiến yêu cầu gì liên quan đến phần quyền và nghĩa vụ của mình.*

** Tại bản án số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh N. Chị Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn anh Nguyễn Tuấn Đ.

2. Về con chung và cấp dưỡng cho con: Giao con chung là cháu Nguyễn Tuấn Gia B - sinh ngày 28/10/2020 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2024 cho đến khi cháu Nguyễn Tuấn Gia B đủ 18 tuổi.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị N. Xác Đ chị N và anh Đ có tài sản chung là 01 máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451.

Giao máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451 cho anh Đ được toàn quyền sở hữu (quản lý, sử dụng, Đ đoạt); anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N số tiền 18.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về nợ chung. Bà T, bà L, chị T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

** Ngày 04/4/2024, anh Nguyễn Tuấn Đ có đơn kháng cáo với nội dung:* Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện M; anh yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Tuấn Gia B - sinh ngày 28/10/2020, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con; xác Đ máy cắt lúa hiệu Kubota 451 không phải là tài sản chung của anh và chị N. Tại phiên tòa, anh Đ rút kháng cáo về phần con chung; giữ nguyên nội dung kháng cáo về phần tài sản.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Tuấn Đ đảm B về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy Đ tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu về con chung; không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện M; về án phí dân sự phúc thẩm đề nghị giải quyết theo quy Đ của pháp luật

## NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận Đ:*

[1] Ngày 22/3/2024, Tòa án nhân dân huyện M xét xử vụ án. Ngày 04/4/2024, bị đơn là anh Nguyễn Tuấn Đ có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy Đ tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét.

[2] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Tuấn Đ rút kháng cáo về phần con chung. Xét việc rút một phần kháng cáo của anh Đ là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo anh Đ đã rút.

[3] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Tuấn Đ yêu cầu xác Đ máy cắt lúa hiệu Kubota 451 không phải là tài sản chung của anh và chị Nguyễn Thị Thanh N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Chị N và anh Đ đều thừa nhận có 01 máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451; chị N cho rằng đây là tài sản chung của chị và anh Đ nên yêu cầu chia; còn anh Đ cho rằng máy cắt lúa không phải là tài sản chung của anh và chị N, mà là tài sản của cha, mẹ anh là ông L1, bà C mua; anh chỉ được sử dụng để làm thêm, tăng thu nhập kiếm tiền nuôi con chứ cha, mẹ của anh không cho vợ chồng anh máy cắt lúa. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về quyền sở hữu đối với máy cắt lúa mà các bên đang tranh chấp nhưng anh Đ, ông Lựa, bà Chín đều không cung cấp được.

[3.2] Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là ông Đoàn Tấn V và ông Nguyễn Văn D (cha đẻ của chị N) (bút lục 24, 25) thể hiện nội dung ông Diệt mua máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451 từ ông V để cho anh Đ, chị N nên trong giấy tờ mua bán thể hiện anh Đ là người mua.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L1 và bà C vẫn xác Đ ông, bà là người mua và tiền mua máy cắt lúa là của ông, bà nhưng ông, bà xác Đ ông, bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh là lời trình bày của ông, bà là có căn cứ và không được chị N thừa nhận. Anh Đ trình bày anh có quay đoạn video ghi lại cuộc nói chuyện giữa anh và ông V, nhưng anh Đ cũng xác Đ nội dung trong đoạn video này ông V vẫn xác Đ ông V nhận tiền bán máy cắt lúa từ ông Diệt. Như vậy, đến tại thời điểm xét xử phúc thẩm anh Đ, ông L1, bà C đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh máy cắt lúa là của ông L1, bà C.

[3.4] Máy cắt lúa được mua trong thời kỳ hôn nhân; theo quy Đ tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 221, Điều 223 Bộ luật dân sự năm 2015 có cơ sở xác Đ máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451 là tài sản chung của chị N, anh Đ; chị N, anh Đ thống nhất máy cắt lúa có giá 37.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác Đ máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451 là tài sản chung của chị N, anh Đ; anh Đ được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451 và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N 18.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Anh Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho lời trình bày của anh Đ là có căn cứ; theo quy Đ tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*, nên kháng cáo của anh Đ không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên anh Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0003052 ngày 08/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Anh Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận Đ của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT Đ:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 157, khoản 3 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 221, Điều 223 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Tuấn Đ; đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần con chung; giữ nguyên bản án số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn anh Nguyễn Tuấn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tuấn Gia B - sinh ngày 28/10/2020 cho chị Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Nguyễn Tuấn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng *(một triệu đồng)*. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4 năm 2024 cho đến khi cháu Nguyễn Tuấn Gia B đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Xác Đ máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451 là tài sản chung của chị Nguyễn Thị Thanh N, anh Nguyễn Tuấn Đ; anh Nguyễn Tuấn Đ được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng máy cắt lúa liên hợp hiệu Kubota 451 và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thanh N 18.000.000 đồng (*mười tám triệu*).

4. Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm Đ tại chỗ 2.000.000 đồng *(hai triệu)*, chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu; chị Nguyễn Thị Thanh N đã nộp và chi phí xong.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu tổng cộng 1.200.000 đồng *(một triệu, hai trăm ngàn)* tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 đồng *(bảy trăm năm mươi ngàn)* theo Biên lai số 0005416 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện M. Chị Nguyễn Thị Thanh N còn phải nộp 450.000 đồng *(bốn trăm năm mươi ngàn)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Tuấn Đ phải chịu tổng cộng 1.250.000 đồng *(một triệu, hai trăm năm mươi ngàn)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Tuấn Đ phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0003052 ngày 08/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Anh Nguyễn Tuấn Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy Đ tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết Đ được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thị Thu Lan**